

Số: 552/QĐ-UBND

Ninh Giang, ngày 02 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới
xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500**

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NINH GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/8/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BXD ngày 24/10/2022 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ nhiệm vụ và hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng và quy hoạch nông thôn;

Căn cứ Quyết định số 2784/QĐ-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh Hải Dương về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc ban hành Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương; Quyết định số 28/2023/QĐ-UBND ngày 23/8/2023 của UBND tỉnh Hải Dương sửa đổi, bổ sung Điều 4 của Quy định một số nội dung về quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Hải Dương ban hành kèm theo Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương;

Căn cứ Quyết định số 1322/QĐ-UBND ngày 13/4/2022 của UBND huyện Ninh Giang về việc phê duyệt quy hoạch chung xây dựng xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 2156/QĐ-UBND ngày 14/8/2023 của UBND huyện Ninh Giang về việc phê duyệt điều chỉnh nhiệm vụ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Thông báo số 816-TB/TU ngày 29/9/2022 của Tỉnh uỷ Hải Dương thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ về phương án quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỷ lệ 1/500;

Căn cứ Văn bản số 3018/UBND-VP ngày 19/10/2022 của UBND tỉnh Hải Dương về việc thực hiện kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại Thông báo số 816-TB/TU ngày 29/9/2022;

Căn cứ Ý kiến tham gia về đồ án quy hoạch của các Sở Ngành: Sở Xây dựng (Công văn số 1485/SXD-QHPTĐT ngày 04/10/2021; Công văn số 1836/SXD-QHPTĐT ngày 25/9/2023); Sở Giao thông vận tải (Công văn số 2372/SGTVT-P2 ngày 29/10/2021); Sở Nông nghiệp và PTNT (Công văn số 1858/SNN-KHTC ngày 03/11/2021); Công ty TNHH MTV khai thác công trình thuỷ lợi (Công văn số 1223/CTy-KT ngày 05/11/2021); Công ty TNHH MTV Điện Lực Hải Dương (Công văn số 4745/PCHD-KT ngày 11/11/2021); Sở Công thương (Công văn số 1696/SCT-QLNL ngày 02/11/2021); Sở Tài nguyên và Môi trường (Số 2161/STNMT-NVĐĐ ngày 15/11/2021); Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH-Công an tỉnh Hải Dương (Công văn số 2378/CV-PCCC ngày 27/10/2021) về việc tham gia ý kiến về hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân xã Hiệp Lực tại Tờ trình số 05/TTr-UBND ngày 01/02/2024 về việc xin phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500 và Báo cáo số 42/BC-KT&HT ngày 01/02/2024 của Phòng Kinh tế và Hạ tầng về việc Báo cáo thẩm định hồ sơ quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500 (kèm theo thuyết minh, các bản vẽ do Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn lập, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện thẩm định) với những nội dung chủ yếu sau:

I. Hồ sơ

1. Tên đồ án: Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500.

2. Địa điểm lập quy hoạch: Xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: UBND xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang.

4. Đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn.

II. Nội dung quy hoạch

1. Phạm vi, ranh giới, quy mô nghiên cứu lập quy hoạch

- Phạm vi, ranh giới: Khu vực quy hoạch thuộc địa phận thôn Mai Xá, xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, có vị trí, ranh giới như sau:

+ Phía Đông Bắc: Giáp trung tâm y tế huyện Ninh Giang, dân cư hiện có thị trấn Ninh Giang;

+ Phía Đông Nam: Giáp ruộng canh tác xã Hiệp Lực;

+ Phía Tây Bắc: Giáp đường huyện;

+ Phía Tây Nam: Giáp ruộng canh tác và dân cư hiện có xã Hiệp Lực.

- Quy mô nghiên cứu lập quy hoạch: 216.196 m², trong đó:

+ Phân khu 1: 185.837,2m².

+ Phân khu 2: 30.358,8m².

- Quy mô dân số quy hoạch dự kiến khoảng: 2.164 người.

** Chú ý: Ranh giới, diện tích đất quy hoạch trên phải được xác định chính xác trên bản đồ địa chính và trên thực địa, đảm bảo không ảnh hưởng vi phạm hành lang đường giao thông, hành lang thủy lợi, hành lang đê, công trình kỹ thuật và ranh giới sử dụng đất các dự án liên kề.*

2. Tính chất: Là khu dân cư tập trung kết hợp với hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đồng bộ.

3. Nội dung quy hoạch chi tiết

3.1. Quy hoạch sử dụng đất

* Diện tích đất nghiên cứu lập quy hoạch: 216.196 m², được chia làm 2 phân khu; Trong đó:

BẢNG TỔNG HỢP CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT (1+2)			
Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỷ lệ (%)
I	Đất thực hiện dự án	215.423,8	100
1	Đất ở (519 lô)	55.836,2	25,92
1.1	Đất ở liền kề (498 lô)	49.299,6	22,89
1.2	Đất ở nhà vườn (21 lô)	6.536,6	3,03
2	Đất dịch vụ thương mại	2.527,1	1,17
3	Đất công cộng	2.540	1,18
4	Đất thể thao	5.460,1	2,54
5	Đất giáo dục	2.579,8	1,2
6	Đất cây xanh công cộng	31.323,1	14,54
7	Đất mặt nước	4.886,8	2,27
8	Đất bãi đỗ xe	6.641,9	3,08
9	Đất thủy lợi	8.594,6	3,99
10	Đất hạ tầng kỹ thuật	8.107,8	3,76

10.1	Đất đầu mối HTKT	3.314,8	1,54
10.2	Đất rãnh HTKT	4.793	2,22
11	Đất giao thông	86.926,4	40,35
II	Đất đấu nối hạ tầng kỹ thuật	772,2	
Tổng diện tích đất nghiên cứu quy hoạch		216.196	

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU 1			
Stt	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I	Đất thực hiện dự án	185.065	100
1	Đất ở (432 lô)	47.210,1	25,51
1.1	Đất ở liền kề (411 lô)	40.673,5	21,98
1.2	Đất ở nhà vườn (21 lô)	6.536,6	3,53
2	Đất dịch vụ thương mại	2.527,1	1,37
3	Đất công cộng	2.540	1,37
4	Đất thể thao	5.460,1	2,95
5	Đất giáo dục	2.579,8	1,39
6	Đất cây xanh công cộng	23.823,1	12,87
7	Đất mặt nước	4.886,8	2,64
8	Đất bãi đỗ xe	4.471,9	2,42
9	Đất thủy lợi	8.594,6	4,64
10	Đất hạ tầng kỹ thuật	7.051	3,81
10.1	Đất đầu mối HTKT	3.314,8	1,79
10.2	Đất rãnh HTKT	3.736,2	2,02
11	Đất giao thông	75.920,5	41,03
II	Đất đấu nối hạ tầng kỹ thuật	772,2	
Tổng diện tích đất nghiên cứu quy hoạch		185.837,2	

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN KHU 2			
Stt	Loại đất	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
1	Đất ở (87 lô)	8.626,1	28,41
1.1	Đất ở liền kề (87 lô)	8.626,1	28,41
2	Đất cây xanh công cộng	7.500	24,71
3	Đất bãi đỗ xe	2.170	7,15
4	Đất hạ tầng kỹ thuật	1.056,8	3,48
4.1	Đất rãnh HTKT	1.056,8	3,48
5	Đất giao thông	11.005,9	36,25
Tổng diện tích đất quy hoạch		30.358,8	100

3.2. Quy hoạch không gian và kiến trúc cảnh quan

3.2.1. Bố cục không gian kiến trúc

- Bố trí không gian kiến trúc cảnh quan dựa trên trục cảnh quan đường huyện và các trục đường giao thông chính chạy qua khu vực dự án.

- Tổ chức không gian khớp nối với các khu dân cư lân cận thành một đơn vị ở khang trang, hiện đại với đầy đủ hệ thống hạ tầng kỹ thuật trên cơ sở hệ thống đường giao thông được tổ chức mạch lạc, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân.

- Cây xanh cùng với hệ thống sân vườn tạo thành các khoảng trống không gian cho công trình thành những khu có cảnh quan đẹp, tạo không gian thoáng mở sinh động.

3.2.2. Định hướng quy hoạch không gian kiến trúc cảnh quan

- Đất ở: Đất ở điểm dân cư là dạng nhà ở liền kề, nhà vườn, mặt tiền lô có kích thước tối thiểu 5m. Mặt trước nhà đều tiếp xúc với đường giao thông.

+ Đất ở liền kề (498 lô): Tổng diện tích là 49.299,6m², diện tích các lô từ 75m²-177,5m², mật độ xây dựng từ 72,4-100%, tầng cao xây dựng tối đa 5 tầng. Mặt tiền (mặt trước nhà) của các lô đất ở có chỉ giới xây dựng trùng với chỉ giới đường đỏ, mặt sau của các lô đất ở có chỉ giới xây dựng lùi lại 1,0m - 3,8m so với ranh giới lô đất.

+ Đất ở nhà vườn (21 lô): Tổng diện tích là 6.536,6m², diện tích các lô từ 255m²-400,5m², mật độ xây dựng từ 55-64,5%, tầng cao xây dựng tối đa 3 tầng. Mặt tiền (mặt trước nhà) của các lô đất ở có chỉ giới xây dựng lùi lại 3m so với chỉ giới đường đỏ, mặt sau của các lô đất ở có chỉ giới xây dựng lùi lại 2m so với ranh giới lô đất.

- Đất bãi đỗ xe: Quy hoạch 06 bãi đỗ xe tại các vị trí giáp đất công cộng, giáo dục và đất ở phục vụ nhu cầu đỗ xe của người dân, với tổng diện tích là 6.641,9m².

- Đất dịch vụ thương mại: Quy hoạch đất dịch vụ thương mại có vị trí nằm ở trung tâm khu dân cư, có diện tích là 2.527,1m², tầng cao xây dựng 3-5 tầng, mật độ xây dựng 60%. Chỉ giới xây dựng lùi từ 3-6m so với chỉ giới đường đỏ.

- Đất công cộng: Quy hoạch ở vị trí phía Tây khu dân cư, có diện tích là 2.540m², tầng cao xây dựng từ 1-2 tầng, mật độ xây dựng 40%. Chỉ giới xây dựng lùi lại 5m so với chỉ giới đường đỏ.

- Đất giáo dục: Quy hoạch ở vị trí trung tâm khu dân cư, có diện tích là 2.579,8m², tầng cao xây dựng từ 2-3 tầng, mật độ xây dựng 40%. Chỉ giới xây dựng lùi lại 5m so với chỉ giới đường đỏ.

- Đất thể thao: Quy hoạch ở vị trí phía Tây khu dân cư, giáp đất công cộng, có diện tích là 5.460,1m².

- Đất cây xanh công cộng, mặt nước: Được bố trí tại vị trí trung tâm của khu dân cư và ở các khu vực các dãy nhà ở với tổng diện tích là 36.209,9m².



- Đất hạ tầng kỹ thuật: Đất hạ tầng kỹ thuật (HTKT1) bố trí ở phía Nam khu dân cư, hệ thống nước thải sau khi được thu gom sẽ được tập trung vào khu xử lý nước thải. Đất rãnh hạ tầng được bố trí phía sau các lô đất, tổng diện tích đất HTKT là 8.107,8m².

4. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật

4.1. San nền

Cao độ san nền dựa trên cao độ nền, đường khu vực. Thiết kế san nền dựa trên nguyên tắc thoát nước mưa tự chảy trên bề mặt. Cao độ hiện trạng thấp nhất là +0,25m, cao nhất là +2,35m; Cao độ san nền thiết kế thấp nhất là +1,8m, cao nhất là 2,35m; Chiều cao san lấp trung bình là +0,85m, độ dốc san nền là 0,4%.

4.2. Quy hoạch giao thông

- Hệ thống giao thông đối ngoại: Tuân thủ theo các đồ án quy hoạch chung của huyện.

- Hệ thống giao thông nội bộ:

+ Mặt cắt 1-1: Có mặt cắt như sau: $5m+7,5m+3m+7,5m+5m=28m$.

+ Mặt cắt 2-2: Có mặt cắt như sau: $5m+10,5m+5m=20,5m$.

+ Mặt cắt 3-3: Có mặt cắt như sau: $4m+7,5m+4m=15,5m$.

+ Mặt cắt 5-5: Có mặt cắt như sau: $5m+7,5m+5m=17,5m$.

+ Mặt cắt 6-6: Có mặt cắt như sau: $3m+7,5m+4m=14,5m$.

+ Mặt cắt 7-7: Có mặt cắt như sau: $3m+5,5m+3m=11,5m$.

+ Mặt cắt 8-8: Có mặt cắt như sau: $3m+5,5m=8,5m$.

+ Mặt cắt 9-9: Có mặt đường rộng 5,5m.

4.3. Hệ thống cấp điện

- Nguồn điện cấp cho khu vực lấy từ hệ thống đường dây 35KV chạy qua khu vực lộ 375-E8.7, hoàn trả và hạ ngầm đường dây 35KV trong ranh giới quy hoạch và đấu nối với đường 35KV hiện trạng.

- Trạm biến áp: Hạ ngầm tuyến 35KV, cấp vào 03 trạm biến áp công suất mỗi trạm 750KVA và 01 trạm biến áp công suất 560KVA để đáp ứng nhu cầu cấp điện cho khu vực.

- Hệ thống phân phối 0,4kV cấp điện cho các phụ tải gồm hệ thống cáp ngầm từ tủ hạ thế lộ tổng đặt tại các TBA đến tủ công tơ đặt tại vỉa hè và sau các dãy nhà ở phân đất HTKT.

- Hệ thống điện chiếu sáng được hạ ngầm, lắp đặt mới dọc trên vỉa hè của các tuyến đường. Dây dẫn từ TBA 35/0,4kV đến tủ điều khiển chiếu sáng tự động dùng cáp ngầm CU/XLPE/DSTA/PVC 4x6mm². Dây từ đường trục cấp lên bóng đèn dùng dây CU/PVC/PVC (2x2.5)mm². Sử dụng cột đèn cao áp cao 8m và 11m, bóng Led 100w để chiếu sáng, khoảng cách giữa các cột khoảng 30m/cột.

4.4. Hệ thống cấp nước, PCCC

- Cấp nước sinh hoạt: Nguồn nước lấy từ đường ống cấp nước chung chạy qua khu vực quy hoạch. Thiết kế mạng lưới cấp nước sinh hoạt kết hợp cấp nước chữa cháy cho khu vực quy hoạch theo nguyên tắc mạng lưới vòng kết hợp mạng lưới cụt. Mạng lưới cấp nước phân phối sử dụng đường ống có đường kính D110, mạng lưới cấp nước dịch vụ sử dụng đường ống có đường kính D50.

- Cấp nước phòng cháy chữa cháy: Bố trí 1 bể nước PCCC+nhà bơm tại khu vực đất HTKT để phục vụ công tác PCCC, đường ống sử dụng ống D110, bố trí 20 họng cứu hỏa phục vụ công tác PCCC.

4.5. Thoát nước mặt

- Hệ thống thoát nước mưa được thiết kế riêng với hệ thống thoát nước thải. Theo từng lưu vực, các tuyến cống thoát nước được bố trí theo mạng lưới xương cá, thu gom về đường ống thoát nước chính đổ ra hệ thống kênh mương thoát nước. Nước mặt sẽ thoát vào các hố ga thu nước dưới đường và trên hè, sau đó thoát vào hệ thống cống đi trên vỉa hè để dẫn ra các cửa xả vào kênh thủy lợi phía Đông Bắc và Đông Nam của dự án.

- Hệ thống thoát nước mưa sử dụng cống đường kính D400÷D1000, khoảng cách trung bình các hố ga $\leq 30\text{m}/\text{cống/ga}$ (không tính tới các vị trí đặc biệt).

4.6. Hệ thống thoát nước thải

Nước thải sau khi được xử lý cục bộ sẽ được thoát vào ống nhựa thoát nước U.PVC D315 và U.PVC D400, sau đó dẫn về khu xử lý nước thải (350m³/ng.đêm) đặt tại khu hạ tầng kỹ thuật phía Nam dự án, xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi xả ra ngoài.

4.7. Hệ thống thông tin liên lạc

Bố trí hệ thống cáp ngầm thông tin liên lạc đi trong ống nhựa xoắn HDPE qua các hố ga cáp để luôn cáp đến các hộ dân trong khu vực quy hoạch. Ống cáp luôn dây hệ thống thông tin liên lạc cáp quang gồm ống nhựa D110, D60 bố trí đi trên vỉa hè các tuyến đường và ống thép qua đường D168.3.

4.8. Vệ sinh môi trường

Rác thải thu gom hàng ngày đưa về khu xử lý của xã. Khu vực công cộng lắp đặt các thùng rác ở vị trí thuận tiện. Nước thải phải được xử lý sơ bộ trước khi thoát vào hệ thống xử lý nước thải chung của khu vực.

(Nội dung chi tiết tại hồ sơ thuyết minh + bản vẽ quy hoạch kèm theo)

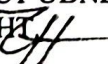
III. Quy định quản lý xây dựng theo đồ án quy hoạch

Nội dung chi tiết quy định quản lý xây dựng theo đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500 do Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn lập *(chi tiết có nội dung quy định quản lý xây dựng kèm theo)*.

Điều 2.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, môi trường theo đúng quy định hiện hành và đúng đồ án quy hoạch được phê duyệt.
 - Phòng Kinh tế và Hạ tầng, phòng Tài nguyên và Môi trường kiểm tra giám sát việc triển khai thực hiện xây dựng theo quy hoạch chi tiết được duyệt.
 - Chủ đầu tư căn cứ quy hoạch chi tiết được phê duyệt để thực hiện tiếp:
 - + Tổ chức công bố công khai quy hoạch, cắm mốc giới quy hoạch đảm bảo đúng thời gian theo quy định và báo cáo về UBND huyện để lưu trữ và theo dõi;
 - + Nộp hồ sơ số hóa (Bản vẽ quy hoạch+ Thuyết minh quy hoạch được phê duyệt; Quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch) về UBND huyện để lưu trữ, quản lý.
 - + Lập dự án đầu tư xây dựng các hạng mục công trình theo đúng quy hoạch và quy định quản lý quy hoạch được duyệt; Tuân thủ các quy định về hành lang an toàn giao thông, thủy lợi, an toàn cháy nổ, cấp điện và vệ sinh môi trường theo quy định hiện hành của Nhà nước.
 - + Tổ chức đăng tải hồ sơ quy hoạch lên hệ thống thông tin địa lý (GIS) theo quy định.
 - + Lập hồ sơ đánh giá tác động môi trường và trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định (nếu có).
 - Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu và thông tin trong hồ sơ dự án về quy mô, phạm vi ranh giới, tỷ lệ, tọa độ của đồ án quy hoạch được duyệt đảm bảo theo quy định của pháp luật hiện hành.
 - Đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư mới xã Hiệp Lực, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương, tỷ lệ 1/500 do Trung tâm quy hoạch đô thị và nông thôn lập được phê duyệt là căn cứ để lập dự án đầu tư xây dựng và quản lý quy hoạch.
- Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện; Trưởng phòng: Kinh tế và Hạ tầng, Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Hiệp Lực căn cứ Quyết định thi hành 

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Xây dựng Hải Dương;
- Thường trực Huyện ủy; (để b/c)
- Ban KT-XH; Ban pháp chế HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, KT&HT 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Phan Nhật Thanh